

SỰ ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH CỦA NGA, MỸ TRONG QUAN HỆ VỚI VIỆT NAM THỜI KỲ SAU CHIẾN TRANH LẠNH NHỮNG ĐIỂM CHUNG VÀ RIÊNG

Ths. Bùi Thị Thảo

Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Huế

Với tư cách là hai cường quốc, chính sách đối ngoại của Nga và Mỹ luôn tác động sâu sắc đến bối cảnh quốc tế. Để bắt kịp những thay đổi có tính chất căn bản của tình hình thế giới thời kỳ sau chiến tranh lạnh, cả Nga và Mỹ đều tiến hành điều chỉnh chính sách nội trị và ngoại giao nhằm xác lập vị thế của mình trên thế giới. Là một quốc gia Đông Nam Á, có vị trí và quan hệ lịch sử mang tính đặc thù, Việt Nam đón nhận cùng một lúc sự điều chỉnh chính sách từ cả hai nước vốn từng là đối thủ của nhau trong thời kỳ chiến tranh lạnh. Do đó, xem xét những chuyển biến trong chính sách điều chỉnh của Nga và Mỹ dành cho Việt Nam có thể nhận ra những bước đi chung mang đậm tính thời đại, nhưng bên cạnh đó cũng có những xu hướng và biện pháp khác nhau, thậm chí trái ngược cùng tồn tại song song, cho phép chúng ta nhận diện hình ảnh của mỗi nước trên nghị trường quốc tế, ít nhất là trong mối quan hệ song phương với Việt Nam.

1. Những điểm chung

Trước tiên, xét về mặt thời gian, tuy bắt đầu bằng những thời điểm khác nhau, nhưng sự điều chỉnh chính sách của Nga và Mỹ đối với Việt Nam đều xuất phát từ những biến đổi của tình hình thế giới từ cuối thập niên 80 đầu thập niên 90 thế kỷ XX, khi chiến tranh lạnh chấm dứt. Sự điều chỉnh chính sách của Nga đối với Việt Nam được đánh dấu bằng việc ký kết “Hiệp định về những nguyên tắc cơ bản của quan hệ giữa Liên bang Nga và Việt Nam” năm 1994. Trước đó, từ năm 1989 trở đi, mọi hoạt động trong quan hệ Nga - Việt hầu như bị chững lại, cho đến tháng 10/1993, hai Bộ Ngoại giao Việt Nam và Liên bang Nga mới ký Nghị định thư thiết lập cơ chế hợp tác trong điều kiện mới, làm đòn bẩy cho việc ký kết hiệp định chính thức tháng 6/1994. Như vậy, quan hệ Nga - Việt trong thời kỳ “hậu Xô viết” được mở đầu bằng một sự kiện trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao. Tuy nhiên, xét trên góc độ điều chỉnh thì chính sách của Nga đối với Việt

Nam đã được điều chỉnh trước đó, tức là những năm từ cuối 1989 đến giữa năm 1993, khi Boris Yeltsin thực hiện chính sách đối ngoại Đại Tây dương. Tuy nhiên, sự điều chỉnh chính sách của Nga trong giai đoạn này là không có lợi cho quan hệ hai nước do phía Nga quá chú trọng quan hệ với các nước châu Âu.

Với Mỹ, sự điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam cũng được khởi đầu bằng một sự kiện chính trị - ngoại giao khi Ngoại trưởng Jammie Baker tuyên bố Mỹ trực tiếp đối thoại với Việt Nam về vấn đề Campuchia vào ngày 18/7/1990. Cũng như Nga, chuyển biến này được mào đầu bằng những sự kiện kinh tế - văn hoá diễn ra trước đó. Cụ thể là từ năm 1987, Mỹ đã có quan hệ kinh tế với Việt Nam bằng con đường nhập khẩu gián tiếp. Cuối năm 1988, Mỹ đã cho phép Bộ Ngoại giao cấp thị thực vào Mỹ cho những người Việt Nam đến Mỹ để trao đổi khoa học có thời hạn theo nguồn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ¹. Những sự kiện trên chứng tỏ trước khi đi đến những điều chỉnh chính thức, Nga và Mỹ đã tiến hành những bước đi thử nghiệm. Đầu vậy, điểm giống nhau cơ bản ở đây là chính sách điều chỉnh đối với Việt Nam của hai nước đều diễn ra trong bối cảnh đối thoại, hoà bình, cùng tồn tại song song với hợp tác và cạnh tranh sôi động theo khuynh hướng khu vực hoá, toàn cầu hoá. Xét về mặt chủ quan, sự điều chỉnh chính

sách của Nga và Mỹ là đáp ứng những thay đổi về vị thế, tương quan lực lượng cũng như lợi ích quốc gia và sức mạnh tổng lực của mỗi nước thời kỳ sau chiến tranh lạnh nhằm xác lập, giữ vững và phát triển địa vị của mỗi nước trong hệ thống quan hệ quốc tế. Xét trên khía cạnh này, chính sách điều chỉnh của Nga và Mỹ đối với Việt Nam có chung động cơ, mặc dù mục tiêu của mỗi nước là khác nhau. Đây cũng là lý do đưa đến điểm chung thứ hai trong chính sách điều chỉnh của Nga, Mỹ đối với Việt Nam.

Thứ hai, xét về mặt mục đích, sự điều chỉnh chính sách của Nga và Mỹ đối với Việt Nam sau chiến tranh lạnh trước hết là để phục vụ cho lợi ích quốc gia của mỗi nước trong bối cảnh mới. Lợi ích quốc gia ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm một hệ thống các lợi ích sau:

+ *Sự thay đổi về vị thế chính trị*: Sự tan rã của Liên Xô ngày 25/12/1991 chính thức chấm dứt sự tồn tại của nước này với tư cách là một quốc gia lớn nhất trên bản đồ chính trị thế giới. Được kế thừa chính thống những "giá trị của Liên Xô", tuy nhiên, Nga bước ra vũ đài quốc tế với sự suy yếu đáng kể cả về tiềm lực kinh tế lẫn địa vị chính trị. Để khắc phục những hạn chế trên, đặc biệt là xác lập lại vị thế cường quốc đối với các nước láng giềng và đồng minh cũ ở Châu Á - Thái Bình Dương - nơi chứa đựng nhiều lợi ích chiến lược truyền thống, Nga thay đổi chính sách đối ngoại theo hướng cân bằng Đông - Tây. Sự điều chỉnh chính sách của Nga đối với Việt Nam cũng nằm trong hoạch định trên.

¹ Xem Trần Đình Vương. *Quan hệ kinh tế - thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ*. Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 3/1997.

Còn với Mỹ, sau chiến tranh lạnh, mặc dù vẫn giữ vị trí thống lĩnh về sức mạnh tổng lực, nhưng địa vị chi phối chủ đạo đã không còn nữa. Châu Âu tuy vẫn là trọng điểm chiến lược an ninh của Mỹ, nhưng cục diện an ninh ở châu Âu do Mỹ, chi phối về cơ bản đã được xác định. Trong khi đó, ở châu Á, sự xuất hiện “khoảng trống quyền lực” và sức trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc khiến giấc mộng bá chủ của Mỹ bị uy hiếp. Để thiết lập một “NATO ở châu Á” dưới sự kiểm soát của mình, Mỹ đã tăng cường và điều chỉnh mối quan hệ với các đồng minh kể cả các nước trước kia là kẻ thù, từng bước tạo ra “mạng lưới an ninh đa phương” trong khu vực. Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Việt Nam dĩ nhiên cũng xuất phát từ những tính toán trên.

+ Bên cạnh mục đích tìm kiếm đồng minh, tăng cường tiếng nói hỗ trợ để mở rộng phạm vi ảnh hưởng và xác lập vai trò của mình đối với khu vực, cả Nga và Mỹ đều chú ý phát triển kinh tế. Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu trong hệ thống lợi ích quốc gia của mọi nước thời kỳ sau chiến tranh lạnh. Do đó, trong chính sách điều chỉnh của Nga và Mỹ, tuy ở mức độ khác nhau nhưng cả hai đều chú trọng mối quan hệ hợp tác, phát triển kinh tế. Đây là lĩnh vực được ưu tiên của quan hệ quốc tế sau chiến tranh lạnh đồng thời là điểm chung trong chính sách điều chỉnh của Nga, Mỹ đối với Việt Nam thời kỳ này. Nhìn nhận một cách khách quan, Việt Nam không phải là một quốc gia hùng mạnh về kinh tế so với một số nước khác trong khu

vực Đông Nam Á, nhưng sự phát triển bền vững và ổn định của nước này từ cuối thập niên 80 đến nay trong khung cảnh tăng trưởng sôi động nhưng lạm tăng trăm của khu vực đã tỏ ra là một ưu thế nổi trội. Mặt khác, quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường của Việt Nam chứa đựng những tiềm năng kinh tế to lớn chưa được khai thác. Và lại, do những quan hệ mang tính lịch sử nên cả Nga và Mỹ đều có lợi thế nhất định đối với thị trường Việt Nam (mà không phải bất cứ quốc gia nào cũng có được). Chúng ta không phải ngạc nhiên khi những dự án kinh tế của Mỹ chủ yếu lại nằm ở các tỉnh phía nam Việt Nam còn trong kế hoạch hợp tác kinh tế của Liên bang Nga, những dự án thời Liên Xô được ưu tiên phát triển. Rõ ràng, yếu tố quen thuộc đã tác động rất lớn đến chiến lược hợp tác của Nga và Mỹ đối với thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, cả Nga và Mỹ đang triển khai kế hoạch phát triển theo hướng cân bằng, toàn diện hơn trên phạm vi cả nước. Sự kiện Việt Nam chính thức gia nhập WTO (11/1/2007) hứa hẹn nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn, càng đẩy nhanh tiến độ triển khai kế hoạch trên. Dù vậy, hiệu quả đầu tư của các dự án đi trước cũng tác động không nhỏ đến quy mô đầu tư trong tương lai từ hai nước này.

+ Bên cạnh vị thế chính trị, đồng minh và lợi ích kinh tế, *kiềm chế lẫn nhau* cũng là một yếu tố chủ yếu trong hệ thống lợi ích quốc gia, đặc biệt là của hai cường quốc Nga, Mỹ. Theo nhà nghiên cứu chính trị nổi tiếng người Mỹ Steven Coen, Mỹ và Nga hiện nay

không phải là bạn bè, đó là điều chắc chắn. Ông cho rằng, “nếu hai nước là đối tác thì Nga hoặc là đối tác cấp dưới, hoặc là trợ lý, và Nga thực hiện không phải những gì Nga coi là cần thiết, mà là những gì Mỹ muốn”². Sự thật, Mỹ không thể ràng buộc Nga hoàn toàn, bởi nguy cơ lớn nhất đối với an ninh Mỹ chính là Nga - nơi có kho vũ khí hạt nhân chỉ đứng sau Mỹ. Ngược lại, việc Washington rút khỏi Hiệp ước chống tên lửa đạn đạo ABM và đẩy mạnh sự xâm nhập của NATO vào Trung Á khiến Nga “lo lắng, bồn chồn”. Nói một cách gần gũi, trong phạm vi không gian nhỏ, việc Mỹ vươn cánh tay đến các nước Đông Nam Á, làm bạn với các nước vốn trước kia là kẻ thù, khiến Nga không khỏi hết hoảng - nhất là khi phải quay trở về tay không sau thời gian “kết bạn” với phương Tây. Rõ ràng, chính sách Châu Á - Thái Bình Dương của Mỹ đã đe dọa đến lợi ích chiến lược và vị thế của Nga ở khu vực này. Do đó, ngoài giác độ đồng minh và lợi ích kinh tế, việc Mỹ tăng cường quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, được tiến hành song song với chính sách đối ngoại “cân bằng Âu - Á”, đẩy mạnh hợp tác với vành đai các nước láng giềng và đồng minh truyền thống của Nga ở châu Á còn có ý nghĩa kiềm chế lẫn nhau giữa hai cường quốc này. Trong định hướng đối ngoại của mình, cả Nga và Mỹ đều nhấn mạnh mục đích trên. Với Mỹ, chính sách điều chỉnh đối với Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói

riêng nằm trong “chiến lược Châu Á - Thái Bình Dương cho thế kỷ mới” của Mỹ với một số mục tiêu chủ chốt được xác định như sau:

+ Tiếp tục thực hiện ý đồ chống cộng sản, chống độc lập dân tộc;

+ Tăng cường lợi ích kinh tế và lợi ích an ninh của Mỹ trong khu vực;

+ Kiểm chế, cạnh tranh với các địch thủ tiềm năng;

+ Xây dựng các chế độ thân Mỹ mới;

+ Tiến công các giá trị truyền thống phương Đông ...³

Với Nga, “Việt Nam được nhìn nhận không phải chỉ là đối tác chiến lược rất quan trọng ở Đông Nam Á, mà còn ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương”. Bởi khả năng hiện diện quân sự của Nga ở Đông Nam Á thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam, đặc biệt cảng biển Cam Ranh, góp phần nâng cao vai trò của Nga ở khu vực, đồng thời tạo thuận lợi cho Nga trong xử lý quan hệ với các nước lớn Châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là chống lại chính sách kiềm chế Nga của Mỹ ở khu vực⁴.

Thứ ba, xét về tính hiệu quả, cả Nga và Mỹ đều chưa có chính sách cụ thể dành riêng cho Việt Nam. Sự điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam nằm trong chính sách chung

² Xem Thông tấn xã Việt Nam. *Quan hệ Nga - Mỹ vừa là đối tác vừa là đối thủ*. NXB Thông tấn, Hà Nội, 2002.

3. Nguyễn Xuân Thắng. *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nga trong xu thế hội nhập vào khu vực Châu Á - Thái Bình Dương*. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 4+5/1995.

4. Hà Mỹ Hương. *Nước Nga trong cuộc tìm kiếm đối tác ti cây sau chiến tranh lạnh*. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 4/2002.

Châu Á- Thái Bình Dương của mỗi nước. Do đó, vị trí của Việt Nam trong chính sách điều chỉnh của cả Nga và Mỹ còn khá khiêm tốn với thứ tự ưu tiên thấp. Trong chính sách điều chỉnh của Mỹ ở riêng khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đã xếp sau một loạt các nước Indônêxia, Philippines, Thái Lan, Singapore, thậm chí một số lĩnh vực còn đứng sau cả Campuchia. Còn trong chính sách đối ngoại “hướng Đông” của Nga, Việt Nam đứng sau các nước SNG, Trung Quốc, Mông Cổ, bán đảo Triều Tiên và Ấn Độ trong thứ tự ưu tiên của nước này. Tuy nhiên, sự sắp xếp trên chỉ mang ý nghĩa tương đối, vì trên thực tế, ở một số lĩnh vực khác nhau hoặc trong thời gian, không gian cụ thể, thứ tự đó có thể thay đổi. Đáng lưu ý là thứ tự ưu tiên thấp không có nghĩa là phủ định tiềm năng từ phía Việt Nam mà qua đó chứng tỏ những bước đi thận trọng của các cường quốc trong quá trình xác lập vị thế mới sau chiến tranh lạnh.

Chính từ sự thận trọng đó đã đưa đến nét giống nhau xét về mặt hiệu quả. Điều đó thể hiện ở chỗ: Tuy đã có những nỗ lực đáng kể từ cả hai phía trên góc độ quan hệ song phương, nhưng những kết quả có được từ thực tế bình thường hoá quan hệ (Mỹ - Việt, Nga - Việt) là chưa xứng với tầm vóc đáng có mà các nước này thiết lập trên cơ sở lý thuyết. Có rất nhiều nguyên nhân đưa đến tình trạng này, dẫn đến bước đi cải thiện vừa hợp tác vừa kiểm chế từ phía Mỹ cũng như những tiến triển kinh tế chậm chạp đầy tính thử nghiệm từ phía Nga, trong đó, vấn đề đã

nêu trên đây là một trong những lý do đáng lưu ý. Trên thực tế, kết quả trên cũng một phần do các nguyên nhân từ phía Việt Nam. Tuy nhiên, xét cho cùng, cả Việt Nam, Nga và Mỹ đều có những lý do chủ quan trong các quan hệ song phương giữa họ.

2. Những nét khác nhau trong chính sách điều chỉnh của Nga, Mỹ đối với Việt Nam sau chiến tranh lạnh

Quan sát những chuyển động trong quan hệ Nga - Việt, Mỹ - Việt, có thể thấy bên cạnh những điểm chung, chính sách điều chỉnh của Nga, Mỹ đối với Việt Nam còn có những nét riêng, thể hiện tính định hướng trong chính sách đối ngoại của mỗi nước.

Trước hết, đó là sự khác nhau về vị thế của Nga và Mỹ trong mối quan hệ với Việt Nam thời kỳ chiến tranh lạnh đã đưa đến những điểm khác nhau trong chính sách điều chỉnh của hai nước này đối với Việt Nam thời kỳ sau chiến tranh lạnh. Nếu trước kia, Mỹ là kẻ thù xâm lược thì Liên Xô lại là đồng minh chiến đấu của Việt Nam. Xét về góc độ lịch sử, Mỹ và Nga là hai cực đối lập trong quan hệ với Việt Nam. Dù muốn hay không, chúng ta cũng không thể bỏ qua những hệ quả từ lịch sử của những mối quan hệ này bởi chính nó là nguồn gốc sâu xa đưa đến những điều chỉnh theo xu hướng và mục đích khác nhau trong chính sách đối ngoại của Nga, Mỹ đối với Việt Nam thời kỳ “hậu Xô viết”. Trên thực tế, dư âm của cuộc chiến tranh Việt Nam và sự cay cú về nỗi nhục nhã do thất bại trong cuộc chiến này vẫn chưa

xoá hết mối nghi ngại của người Mỹ đối với người Việt. Do đó, trong sự điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam, Mỹ có bước đi dè dặt, cẩn trọng, đôi lúc còn có bước đi nguy trang, thụt lùi. Do vậy, việc bình thường hoá quan hệ Mỹ - Việt từ sau sự kiện 11/7/1995 không thể giải quyết tất cả những gì mà hai bên từng trải qua trong suốt 5 thập kỷ đối địch trước đó.

Khác với Mỹ, vốn là đồng minh cộng sản với Việt Nam, nên những chuyển biến trong chính sách đối ngoại của Nga đối với Việt Nam mang tính xây dựng hơn là cạnh tranh, kiềm chế. Đây là một biểu hiện cho hai xu hướng trái ngược nhau về quan điểm và hành động của Nga và Mỹ trong các mối quan hệ song phương, đa phương của họ. Trong khi Nga đang tích cực củng cố mối quan hệ với các đối tác truyền thống thì Mỹ chỉ chú ý đến việc mở rộng bá quyền. Bằng các quyết định cực đoan, áp đặt, thiếu thiện chí, chính quyền Mỹ đã đẩy mối quan hệ với các đối tác truyền thống đến những mâu thuẫn mới. Việc Mỹ tuyên bố rút khỏi vai trò bảo trợ cho tiến trình hoà bình ở Trung Đông nhân chuyến thăm của Thủ tướng Israel A. Sharon làm cho các nước Arab thất vọng. Việc Mỹ không muốn ủng hộ tiến trình hoà giải liên Triều (gần đây là lệnh phong toả tài khoản của Bình Nhưỡng tại ngân hàng BDA-Ma Cao) bất chấp mọi nỗ lực của Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên trong việc giải quyết vấn đề hạt nhân, khiến các đồng minh Đông Bắc Á quan ngại. Mối quan hệ giữa Mỹ với

các đồng minh Tây Âu như Pháp, Đức, Ý cũng xuất hiện những giới hạn nhất định. Ngược lại, mối quan hệ giữa Nga với các đối tác truyền thống ngày càng tiến triển và đạt được độ tin cậy. Từ cuối những năm 90, Nga liên tục có những chuyến thăm viếng đến CHDCND Triều Tiên, Cuba, Việt Nam, đặc biệt là mối quan hệ giữa Nga với Belarus, Môngđôva, Trung Quốc ngày càng nồng ấm. Điều đó cho thấy xu hướng trái ngược nhau trong chính sách đối ngoại của Nga và Mỹ. Riêng trong mối quan hệ song phương với Việt Nam, xu hướng đó được thể hiện khá rõ nét. Trong quá trình thực thi chính sách điều chỉnh đối với Việt Nam, Mỹ luôn đặt lợi ích của Mỹ lên trên hết, còn đối với Nga trong chính sách điều chỉnh bao gồm cả nỗ lực khôi phục mối quan hệ Xô - Việt trong quá khứ - nỗ lực khôi phục quan hệ đồng minh truyền thống. Do đó, mọi khả năng tiến triển quan hệ Mỹ - Việt là hoàn toàn dựa vào nỗ lực của Việt Nam trong giải quyết vấn đề POW/MIA có hiệu quả hay không. Trong suốt quá trình bình thường hoá quan hệ, phía Mỹ hầu như chưa có sự chủ động nào để thúc đẩy quan hệ hai nước phát triển. Thậm chí, Việt Nam (để chứng tỏ Hà Nội là đối tác đáng tin cậy) đã “chơi đẹp” khi tuyên bố giảm thuế cho hàng hoá Mỹ nhập sang, trong khi Việt Nam chưa được Mỹ cấp MFN (Đến tháng 12/2006- khi Việt Nam là thành viên của WTO, không thể phủ nhận nền kinh tế thị trường đang tồn tại và phát triển ở đây, Mỹ mới dỡ bỏ Quy chế PNTR đối với Việt

Nam). Ngược lại, quan hệ Nga - Việt sau khi thực hiện điều chỉnh luôn đạt được “cường độ và sự phong phú trong nội dung”. Hai nước đã và đang phối hợp hành động một cách chặt chẽ, ăn ý trên các diễn đàn quốc tế và khu vực như Liên hiệp quốc, APEC, ASEAN... Phía Nga cũng chủ động cung cấp nguồn viện trợ không hoàn lại cho các nhà khoa học hai nước phối hợp triển khai nghiên cứu chương trình khoa học - kỹ thuật⁵ và giáo dục đào tạo. Từ cuối những năm 90 đến nay, Việt Nam và Nga tiến hành điều đặn những cuộc tiếp xúc giữa Bộ Ngoại giao hai nước (có khi ba - bốn lần trong một năm, gần đây nhất là tại Brunei) để thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ toàn diện giữa hai nước.⁶

* **Thứ hai**, sự khác nhau giữa Nga và Mỹ trong việc xác định vị trí của Việt Nam trong chính sách điều chỉnh của hai nước thời kỳ sau chiến tranh lạnh. Xuất phát từ điểm khác nhau trên đây đã đưa đến những cư xử khác nhau của Nga và Mỹ đối với Việt Nam. Mặc dù cùng nằm trong chính sách Châu Á- Thái Bình Dương của mỗi nước nhưng nếu Nga xác định một cách cụ thể vai trò, vị trí của Việt Nam trong mối quan hệ với mình thì Mỹ chỉ xem xét mối quan hệ này dựa trên hiệu quả đạt được. Với tư cách là đối tác

chiến lược, Việt Nam đã trở lại dưới con mắt người Nga “như là một người bạn truyền thống thủy chung”, một đất nước chuyển đổi ấn tượng, hội nhập khu vực khá thành công. Nga xem Việt Nam không chỉ là đối tác chiến lược để hợp tác toàn diện mà còn xem như là chiếc cầu nối quan trọng giúp Nga có mặt và đẩy mạnh hợp tác với các nước Đông Nam Á khác cũng như tham gia các tổ chức trong khu vực. Năm 1998, trong chuyến thăm Nga của nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương, cố Tổng thống Nga B. Yeltsin cũng nhấn mạnh: “Không ai, không có gì và không thể lực nào có thể ngăn cản sự hợp tác tốt đẹp giữa hai nước vì lợi ích của mỗi nước và hoà bình thế giới”. Tại kỳ họp lần thứ bảy Ủy ban liên chính phủ Việt - Nga (2000), đặc biệt gần đây, trong chuyến thăm Việt Nam (2001), Tổng thống Nga V.V. Putin một lần nữa khẳng định: “Ở nước Nga, Việt Nam được nhìn nhận không phải chỉ là đối tác chiến lược rất quan trọng ở Đông Nam Á, mà còn ở khu vực Châu Á- Thái Bình Dương” đồng thời trong dịp này, hai nước đã ký “Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược giữa Cộng hoà XHCN Việt Nam và Liên bang Nga” (1/3/2001). Rõ ràng, phát ngôn từ những người đứng đầu Nhà nước Nga cho thấy Việt Nam có một vị trí nhất định trong chính sách đối ngoại của họ. Trong khi đó, Mỹ chỉ đặt Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á hoặc tổ chức khu vực ASEAN. Ngay chính giới Mỹ khi phân tích thực chất chiến lược Châu Á- Thái Bình Dương của nước này

⁵ Hoàng Xuân Nghĩa, Trần Thị Thanh Hương. *Hợp tác văn hoá, khoa học - kỹ thuật và giáo dục, đào tạo Việt Nam - Liên bang Nga*. Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 2/2003.

⁶ Tatarinóp Andây. *Minh chứng mới cho mức độ cao của mối quan hệ đối tác chiến lược và sự tin cậy chính trị Nga - Việt*. Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 45/2002.

cũng khẳng định rằng: “Mỹ chủ yếu tập trung vào những nước có quan hệ lợi ích to lớn với Mỹ, còn những nước nhỏ, nước yếu chỉ là một quân cờ trong một bàn cờ lớn của Mỹ”. Một trong những đặc tính quốc gia của Mỹ là “sùng bái kẻ mạnh mà không đồng tình kẻ yếu”. Trong lịch sử giao lưu của Mỹ với các nước Đông Á có thể nói đó là hiện tượng bình thường”⁷. Hơn nữa, giữa Mỹ và Việt Nam đã từng có một lịch sử không mấy tốt đẹp, do đó có thể nói trong chính sách điều chỉnh của Mỹ, Việt Nam không có một chỗ đứng xác định. Nhưng do Việt Nam là một trong số ít các nước XHCN còn lại, có ý thức dân tộc và sự kiên định mạnh mẽ với lý tưởng cộng sản nên Mỹ đã đặt Việt Nam vào những toan tính chiến lược của mình. Vì vậy, chúng ta có thể xem quan hệ hợp tác Mỹ - Việt là một mối quan hệ bình thường và việc điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Việt Nam là để đáp ứng đòi hỏi khách quan của một thế giới mà xu hướng quốc tế hoá đang giữ vai trò chủ đạo.

Nét khác nhau cơ bản giữa Nga và Mỹ trong việc điều chỉnh chính sách của họ là sự trái ngược về mục đích và hành động trong mối quan hệ song phương với Việt Nam. Suốt quá trình triển khai chính sách điều chỉnh trong quan hệ với Việt Nam từ năm 1994 đến nay, Nga luôn có những biện pháp ngoại giao hướng tới tạo lập và phát triển

quan hệ thân thiện, hợp tác. Ngược lại, Mỹ dường như đi theo một xu hướng hoàn toàn khác. Sự khác nhau này thể hiện rõ nét trong quan hệ Mỹ - Việt, Nga - Việt trên hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là chính trị và kinh tế.

Trước hết, *trên lĩnh vực an ninh - chính trị*, trong quan hệ với Việt Nam, Nga trước sau đều khẳng định Việt Nam là “người bạn truyền thống”, luôn tôn trọng hoặc ít nhất là không gây phương hại đến nền độc lập dân tộc, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; phản đối coi nhân quyền cao hơn chủ quyền. Trong hầu hết các hoạt động đối ngoại song phương cũng như trên các diễn đàn an ninh - chính trị ở khu vực, Nga và Việt Nam luôn có sự hỗ trợ lẫn nhau để thúc đẩy sự phát triển mới quan hệ giữa hai nước cũng như tăng cường địa vị của mỗi nước. Với tư cách là điều phối viên ASEAN, Việt Nam đã ủng hộ lập trường của Nga trong việc xác lập cơ chế an ninh khu vực (ARF-1, ARF-2). Về phía Nga, mặc dù có những trở ngại nhất định trong những năm đầu thập niên 90, nhưng từ khi “quay về” với Việt Nam, mỗi bước đi trong quan hệ an ninh - chính trị Nga - Việt đều đánh dấu bước tiến trong mối quan hệ gắn kết. Những nỗ lực trong cải thiện quan hệ từ Nga đối với Việt Nam là chân thành, thiện chí, không chỉ dựa trên cơ sở “hợp tác cùng có lợi” mà trong đó có cả cội nguồn tình cảm.

Ngược lại, do tư tưởng kỳ thị với CNXH được sâu đậm thêm bởi tư tưởng phục thù của kẻ thất bại nên Mỹ chưa có nỗ lực thực sự để cải thiện quan hệ tích cực với Việt Nam. Do

⁷ Thông tấn xã Việt Nam. *Chiến lược của Mỹ đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương: Quan điểm của chính giới Mỹ*. Tài liệu tham khảo số 9+10/2001.

đó, đi kèm với những hiệp ước, hiệp định công nhận quan hệ với Việt Nam, Mỹ luôn tìm cách gỡ gạc, chống phá bằng cách lật lọng, vu khống, xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề nhạy cảm để tiến hành các hoạt động phá hoại, gây chia rẽ nội bộ. Đây là nét căn bản trong toàn bộ chính sách điều chỉnh của Mỹ đối với Việt Nam thời kỳ sau chiến tranh lạnh. Theo các nhà chính trị, sau khi bình thường hoá quan hệ, chiến lược của Mỹ đối với Việt Nam chuyển từ bao vây, cô lập sang tăng cường “tiếp cận”, “dính líu”, thúc đẩy “diễn biến hoà bình” nhằm chuyển hoá vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, làm biến chất từng bước CNXH ở Việt Nam. Với bản chất chống cộng, Mỹ sẽ không từ bỏ ý đồ xoá bỏ chế độ XHCN ở Việt Nam. Tuy nhiên, xét một cách khách quan, từ mọi góc độ: chính trị, kinh tế, văn hoá, quân sự... Việt Nam không có khả năng “tự xung đột trực tiếp” với Mỹ. Do vậy, trong quan hệ với Việt Nam, Mỹ luôn sử dụng chiêu bài “bảo vệ nhân quyền, ủng hộ dân chủ, đa đảng”, lợi dụng việc mở rộng giao lưu hợp tác của Việt Nam để tăng cường các hoạt động can thiệp hợp pháp và bất hợp pháp. Sự thật, Mỹ đã gây ra nhiều hoạt động can thiệp công việc nội bộ của Việt Nam. Gần đây, tháng 3/2003, trong “Báo cáo tình hình nhân quyền” và “Báo cáo thường niên về tình hình tôn giáo quốc tế” của Bộ Ngoại giao và Ủy ban Tôn giáo quốc tế Mỹ, Mỹ đã vu cáo “Việt Nam vi phạm tự do tôn giáo” và lớn tiếng yêu cầu xếp Việt Nam vào danh sách “12 nước đặc biệt đáng lo ngại” về tự do tôn giáo. Tháng

7/2003, Hạ viện Mỹ thông qua dự luật HR1950, gắn viện trợ không liên quan đến mục đích nhân đạo với vấn đề “dân chủ, nhân quyền” và áp đặt những điều kiện tiếp nhận viện trợ hết sức vô lý: “Chính phủ Việt Nam phải đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc tôn trọng tự do tôn giáo”; “Các quan chức chính phủ và cơ quan Việt Nam không được tham gia vào hình thức buôn người tàn bạo”...⁸ Họ còn đòi trả tự do cho Hoà thượng Thích Huyền Quang trong khi Hoà thượng không hề bị giam giữ mà đang chữa bệnh tại Hà Nội, lại được Thủ tướng Phan Văn Khải tiếp thân mật. Một sự thật trớ trêu khác là “mới hôm trước Mỹ còn khẳng định ở Việt Nam không có tự do tôn giáo thì ngay hôm sau, giới tín đồ, Phật tử trên khắp đất nước Việt Nam đã long trọng tổ chức đại lễ Phật đản Phật lịch 2547 với sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể như Mặt trận Tổ quốc, Ban Tôn giáo, Ban Dân vận từ trung ương đến địa phương...”⁹. Bên cạnh các vấn đề tôn giáo, Mỹ còn dung dưỡng và tiếp tay cho các phần tử cực đoan, ly khai và khủng bố chống phá Việt Nam. Tại một số nơi trên đất Mỹ, các tổ chức ly khai, chia rẽ dân tộc Việt Nam như “Nhà nước Đêga độc lập”, “Mặt trận giải phóng dân tộc Khome Crôm” và các tổ chức khủng bố cực đoan như “Chính phủ cách mạng Việt Nam tự do” của Nguyễn Hữu Chánh vẫn được Mỹ che chở và ngang nhiên

⁸ Công Định. *Chiêu bài can thiệp được khoác áo dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo*. Tạp chí Cộng sản, số 24/2003.

⁹ Như trên.

hoạt động. Gần đây, trong vụ bạo loạn Gia Lai - Việt Nam ngày 10/4/2004, người ta cũng phát hiện có sự dính líu của các thế lực thù địch muốn chống phá Việt Nam từ Mỹ. Bọn này đã lôi kéo, mua chuộc một số phần tử xấu ở Tây Nguyên đứng đầu là Kso Cóp đòi ly khai: “Đất Tây Nguyên, người Tây Nguyên có quyền sử dụng”. Nhân vụ này, Mỹ đã phái hai đặc phái viên Đại sứ quán đến tận nơi kiểm tra, chất vấn, thực chất là để dò xét. (Theo thời sự THVN ngày 10/4/2004). Đặc biệt, năm 2002, Hạ viện bang Virginia đã thông qua dự luật sai trái HB 2829 cho phép treo cờ ngụy quyền Sài Gòn (cờ ba sọc) trước đây tại các lễ tiết, lễ hội công và các trường trung học của bang này¹⁰. Rõ ràng, những hoạt động trên đã đi ngược lại với tiến trình phát triển quan hệ Mỹ - Việt.

Trên lĩnh vực kinh tế, Mỹ cũng sử dụng “kinh tế thị trường”, “tự do thương mại” như một công cụ lợi hại để từng bước chi phối nền kinh tế Việt Nam theo quỹ đạo của Mỹ. Hiện nay, Mỹ đang sử dụng người Việt tại các công ty liên doanh, các văn phòng đại diện theo ba loại sau: *Thứ nhất*, là các viên chức, sĩ quan trong chế độ ngụy quyền, những người qua Mỹ theo chương trình H.O để làm đại diện cho công ty Mỹ tại Việt Nam; *Thứ hai*, con em các cán bộ cao cấp trong các cơ quan Đảng và nhà nước ta để tiếp cận, mua chuộc và lấy tài liệu, cảm hoá phá hoại tư tưởng họ; *Thứ ba* là những trí

thức để tác động trực tiếp vào xã hội Việt Nam. Bên cạnh đó, Mỹ còn dùng chiến lược “chi phối đầu tư” với số cổ phần của Mỹ phải chiếm đa số trong các liên doanh ở Việt Nam và ưu tiên đầu tư vào các ngành kinh tế yết hầu như dầu khí, cơ sở hạ tầng, khai khoáng... để từng bước nắm lấy nền kinh tế Việt Nam. Nhưng trắng trợn, lộ liễu hơn là việc Mỹ gán Hiệp định Thương mại (BTA) với cái gọi là “đạo luật nhân quyền” để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam và ngăn trở những hợp tác thương mại của Việt Nam với Mỹ và các đối tác khác. Trong quá trình triển khai BTA, Mỹ cũng gây ra “cuộc chiến Catfish” để chống lại việc nhập khẩu cá tra và cá basa (gần đây là tôm, giày da...) của Việt Nam vào thị trường Mỹ. Rõ ràng, để bảo vệ lợi ích của một bộ phận các chủ trại và doanh nghiệp của mình, Mỹ đã áp đặt mọi thứ, gây nhiều vụ kiện tổn thất lớn để phá hoại kinh tế Việt Nam. Trên đây là một số biểu hiện chứng tỏ thái độ thiếu tôn trọng, tư tưởng nước lớn của Mỹ trong quan hệ với Việt Nam. Dĩ nhiên chúng ta không phủ định những tiến bộ và lợi ích đạt được cho cả Mỹ và Việt Nam từ khi bình thường hoá quan hệ, nhưng những hành động áp đặt, phá hoại như đã nêu của Mỹ không chỉ làm tổn hại mối quan hệ đang phát triển giữa hai nước mà còn làm xấu đi hình ảnh nước Mỹ trong cộng đồng quốc tế.

Đối với Nga, mặc dù vẫn còn một số khúc mắc nhất định, đặc biệt là đầu những năm 90, khi Nga nhấn mạnh vấn đề trả nợ của Việt Nam như là một điều kiện thúc đẩy

¹⁰ Phạm Ngọc Uyển. *Nhìn lại nước Mỹ một năm qua*. Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 53/2002

quan hệ giữa hai nước. Cũng cần hiểu rằng, giai đoạn này, Nga đang gặp rất nhiều khó khăn, nhất là về tài chính để khôi phục nền kinh tế trong nước. Do đó, tuy không giải quyết được vấn đề nợ nhưng hai nước đã thành lập Ủy ban liên Chính phủ để thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học kỹ thuật. Từ 1997 trở đi, Nga từng bước chuyển đổi nợ thành những hợp đồng kinh tế, tạo điều kiện cho Việt Nam vừa xử lý nợ vừa phát triển kinh tế. Từ tháng 9/2000, Hiệp định Xử lý nợ giữa Nga và Việt Nam được ký kết, mở ra thời kỳ phát triển mới trong quan hệ kinh tế giữa hai nước. Đáng lưu ý là trong chính sách kinh tế của Nga đối với Việt Nam, chi phí dành cho viện trợ chiếm khối lượng đáng kể, trong khi Mỹ chỉ chú ý đến trao đổi thương mại, nguồn viện trợ phát triển kinh tế hầu như rất hiếm mà chủ yếu là viện trợ nhân đạo hoặc phi nhân đạo liên quan đến các mục đích chính trị của Mỹ.

Xét những hành động trái ngược từ chính sách điều chỉnh của hai nước Nga, Mỹ có thể thấy rõ sự khác nhau trong mục đích của hai nước này. Mặc dù chính sách của cả Nga và Mỹ đều mang tính thực dụng, phục vụ cho lợi ích quốc gia của mỗi nước, nhưng trong khi Nga có thiện chí thực sự với mục đích khôi phục và phát triển quan hệ hợp tác toàn diện với đối tác truyền thống, thì Mỹ,

nói một cách khách quan, đang lợi dụng xu thế hợp tác hoá, toàn cầu hoá và chính sách hội nhập của Việt Nam để từng bước chi phối nền kinh tế - chính trị Việt Nam theo ý đồ của Mỹ.

Ngoài những nét cơ bản trên, khuynh hướng khác nhau trong nội dung chính sách điều chỉnh của Nga, Mỹ đối với Việt Nam cũng có khía cạnh cần được quan tâm. Nếu như trong quan hệ Nga - Việt, đặc điểm nổi bật là tính vượt trước của lĩnh vực chính trị - ngoại giao so với quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại, thì trong quan hệ Mỹ - Việt, từ sau khi bình thường hoá, lĩnh vực hợp tác kinh tế - thương mại lại đi trước, mở đường cho quan hệ an ninh - chính trị.

Trên đây là một số nhận xét bước đầu được rút ra trong quá trình xem xét toàn bộ chính sách đối ngoại của Nga, Mỹ đối với Việt Nam thời kỳ sau chiến tranh lạnh. Hy vọng trên cơ sở nhìn nhận một cách khách quan, Việt Nam sẽ có những ứng xử phù hợp trong quan hệ với Nga, Mỹ cũng như trong quan hệ quốc tế để từng bước khẳng định và nâng cao vị thế của mình trong cộng đồng thế giới./.